TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2020/DS-PT.
Ngày: 09- 10- 2020.
V/v "T/c hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Long Châu.

*Các Thẩm phán***:** Bà Phan Thị Thu Hương

Ông Nguyễn Trung Hưng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*** Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 177/2019/TLPT-DS ngày 24/9/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 219/2020/QĐ-PT ngày 18/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Đ**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 03, tổ 9, ấp S, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 260/2 đường A, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 26/7/2019).

- Bị đơn: Ông **Lê Quốc T**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 57, tổ 6, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Đức N - Công ty luật Đông Pháp thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Ngọc B, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 03, tổ 9, ấp S, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 3, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo**:** Ông Lê Quốc T – Bị đơn.

Viện kiểm sát kháng nghị: Không.

(Bà Đ, ông H và ông T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 3 năm 2018 và các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Phạm Thị Đ trình bày:

Bà Phạm Thị Đ với ông Lê Ngọc B là vợ chồng, với ông Lê Quốc T là bạn bè quen biết nhau từ nhỏ. Vào khoảng năm 2012, bà đổ vật liệu xây dựng (đổ thuê cho chủ vật liệu để hưởng tiền chênh lệch) cho vợ chồng ông T, bà H để xây dựng nhà ở. Sau khi xây nhà xong, vợ chồng ông T còn nợ hơn 140.000.000 đồng, bà không nhớ rõ cụ thể. Sau đó, vợ chồng ông T vay thêm hơn 50.000.000 đồng để làm tròn là 200.000.000 đồng. Sau nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng vợ ông T không thừa nhận nợ nên bà yêu cầu vợ chồng ông T viết giấy vay nợ, do bà H không đồng ý nên ông T viết giấy vay nợ vào năm 2013 và hẹn đến năm 2017 sẽ thanh toán hết nợ, bà đã để thất lạc tờ giấy này.

Đến tháng 10/2017, bà yêu cầu ông T viết lại giấy nợ và hẹn ngày trả cuối cùng. Vào ngày 10/01/2013, ông T đã viết lại giấy cho vay tiền và hẹn ngày 10/01/2018 sẽ thanh toán hết nợ gốc và lãi. Khi viết lại giấy vay nợ, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1.5%/tháng. Thực tế thì thời điểm viết giấy vay tiền là vào tháng 10/2017 nhưng ghi là ngày 10/01/2013 cho phù hợp với thời gian các bên đã chốt số nợ và cam kết trả nợ của vợ chồng ông T.

Khi viết giấy chỉ có hai người và viết tại chỗ buôn bán của bà, người làm chứng là bà Trần Thị Huệ T1, do bà nhờ ký, ông T không biết. Hiện bà T1 không còn sinh sống tại đại phương, bà không biết đã đi đâu.

Do bà H không thừa nhận nợ và chỉ có ông T viết giấy nợ nên bà yêu cầu Tòa án buộc ông T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà nợ gốc là 200.000.000 đồng và lãi suất theo lãi cơ bản của Ngân hàng nhà nước tính từ ngày 10/01/2013 đến ngày 10/01/2018, là 05 năm, tiền lãi là 90.000.000 đồng. Số tiền do ông T nợ là tài sản riêng của bà vì bà và ông B đã sống ly thân từ khoảng năm 2011, về kinh tế vợ chồng làm riêng, không liên quan với nhau.

Ông T cho rằng không có việc mua bán vật liệu và sau đó là vay tiền, ông T viết giấy vay nợ chỉ mục đích giúp đỡ bà để bà đưa giấy vay nợ cho chủ nợ của bà làm tin, việc này không có.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2018, ngày 20/11/2018 và các lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn ông Lê Quốc T, trình bày:

Ông thừa nhận đã viết và ký tên trong giấy vay tiền ngày 10/01/2013. Vào khoảng tháng 10/2017 mới viết giấy cho vay tiền nhưng trong giấy vay lại đề ngày 10/01/2013 là do bà Đ đề nghị, vì bà Đ muốn chứng minh cho chủ nợ biết việc bà Đ vay tiền của họ là về để cho vay lại.

Vào khoảng tháng 10/2017, bà Đ có nhờ ông vay số tiền là 150.000.000 đồng để bà Đ thanh toán nợ cho người khác, ông chỉ biết chủ nợ của bà Đ là bà M nhưng không rõ họ, năm sinh và địa chỉ. Do không vay tiền được và bà Đ có nói đã mượn được khoảng 110.000.000 đồng nên đề nghị ông viết cho bà giấy cho vay tiền nêu trên, để bà đưa cho chủ nợ làm tin. Khi đó bà Đ đang nợ tiền và cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M. Bà Đ hứa khi trả hết tiền và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về thì sẽ trả lại cho ông giấy cho vay tiền. Sau đó, bà Đ cho biết là bà M đã giữ luôn giấy vay tiền của ông và bà hứa sẽ lấy trả lại cho ông sau.

Vì là bạn bè và muốn giúp đỡ cho bà Đ nên ông đồng ý viết giấy vay tiền. Khi viết giấy vay tiền thì chỉ có ông và bà Đ, không có ai khác, ông không có yêu cầu bà Đ viết giấy lại cho ông để làm tin. Sự việc ông giúp đỡ bà Đ để đối phó với chủ nợ, ông có nói cho ông Phạm Văn Đ1 (em ruột bà Đ) biết.

Về yêu cầu khởi kiện của bà Đ, ông không đồng ý vì ông không có vay và trước đó cũng không có việc thiếu tiền vật liệu xây dựng như bà Đ khai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Ngọc B trình bày: Việc vay tiền giữa bà Đ và ông Lê Quốc T như thế nào thì ông không rõ và không liên quan đến ông. Đây là tài sản riêng của bà Đ, ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Ngày 10/01/2019, ông đã làm văn bản ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Đ có xác nhận của UBND xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ.

- Người làm chứng:

Ông Phạm Văn Đ1 trình bày: Ông và bà Đ là chị, em ruột với nhau, việc bà Đ cho ông T vay tiền và viết giấy vay tiền thế nào, ông không biết và không chứng kiến, cũng không biết việc hai bên có thỏa thuận gì khác không.

Khi xảy ra tranh chấp giữa bà Đ và ông T và tại Ban Công an xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, ông đã khai "...Tôi nghĩ số tiền hai trăm triệu này thực sự ông T không có vay mà ông T viết giấy vay giả để giúp bà Đ". Ông khai như thế vì khi nghe ông T nói thì ông chỉ nghĩ là có chứ ông không biết, ông cũng không biết bà Đ có nợ và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M như ông T khai.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DSST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 147, 184, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 150, 290, 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ khoản 2 Điều 688 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ đối với bị đơn ông Lê Quốc T về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Lê Quốc T phải thanh toán cho bà Phạm Thị Đ số tiền 290.000.000 đồng (hai trăm, chín mươi triệu).

Về án phí:

Ông T phải chịu 14.500.000 đồng (mười bốn triệu, năm trăm ngàn) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 7.250.000 đồng (bảy triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đã nộp theo biên lai số 004161 ngày 29/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm chậm thi hành án của các đương sự.

Ngày 9/5/2019, ông Lê Quốc T có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm do không khách quan, không đúng quy định của pháp luật và không đảm bảo quyền lợi của ông.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Về đề xuất giải quyết vụ án: Kháng cáo của ông Lê Quốc T trong thời hạn luật định, nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Quốc T và bà Phạm Thị Đ thỏa thuận, ông T thanh toán cho bà Đ số tiền 200.000.000 đồng, tính từ ngày 01/11/2020, hàng tháng ông T phải trả cho bà Đ số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, công nhận thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Quốc T kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự đúng quy định, bản án viết không đúng mẫu số 52 ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cần rút kinh nghiệm.

[3] Về nội dung: Bà Phạm Thị Đ, ông Lê Quốc T thừa nhận giấy vay số tiền 200.000.000 đồng ngày 10/01/2013, ông T viết vào tháng 10/2017, theo bà Đ trình bày vợ chồng ông T, bà Trần Thị H nợ vật liệu xây dựng vào khoảng năm 2012 hơn 140.000.000 đồng. Vợ chồng ông T vay thêm cho đủ 200.000.000 đồng nên thỏa thuận là khoản tiền vay và ông T viết giấy vay. Do ông T viết và ký giấy vay nên bà chỉ yêu cầu ông T thanh toán nợ và lãi suất theo quy định.

Ông Lê Ngọc B trình bày việc vay tiền giữa bà Đ và ông Lê Quốc T như thế nào thì ông không rõ, đây là tài sản riêng của bà Đ không liên quan gì đến ông.

Ông T trình bày, ông viết giấy vay nợ là để giúp bà Đ đối phó việc bà Đ vay nợ của bà M, thực tế ông không có vay số tiền 200.000.000 đồng, ông không biết bà M là ai cũng không cung cấp được địa chỉ của bà M.

Trình bày của người làm chứng ông Phan Văn Đức, ông không biết và không chứng kiến việc vay nợ, cũng không biết việc hai bên có thỏa thuận gì khác không, cũng không nghe bà Đ nhờ ông T giúp đỡ.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án, ông Lê Quốc T thanh toán cho bà Phạm Thị Đ số tiền nợ 200.000.000 đồng, tính từ ngày 01/11/2020, hàng tháng ông T phải trả cho bà Đ số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và trái đạo đức xã hội nên công nhận.

[5] Về án phí: Ông Lê Quốc T tự nguyện chịu án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm ông T phải chịu theo quy định.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

Áp dụng Điều 150, Điều 290, Điều 471, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Tuyên xử: Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Phạm Thị Đ với bị đơn ông Lê Quốc T về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Ông Lê Quốc T có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị Đ số tiền nợ là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Tính từ ngày 01/11/2020, hàng tháng ông T phải thanh toán cho bà Đ số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên.

Về án phí: Ông Lê Quốc T phải chịu 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm nộp ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 004868 ngày 24/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ được tính trừ án phí phúc thẩm ông T phải chịu.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Đ 7.250.000 đồng (bảy triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nộp tại biên lai số 004161 ngày 29/03/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- TAND huyện Cẩm Mỹ;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Long Châu